

Impacts of social capital on household welfare: A case study of rural Vietnam

Le My Kim*, Ngo Thi Thanh Thuy, Su Thi Thu Hang

Department of Economics and Accounting, Quy Nhon University, Vietnam

*Received: 07/04/2023; Revised: 29/05/2023;
Accepted: 14/06/2023; Published: 28/08/2023*

ABSTRACT

This study investigates the impact of social capital on household welfare in rural Vietnam by using ordinary least squares method (OLS) to analyze the cross-sample data collected from the Viet Nam Access to Resources Household Survey in 2018 (VARHS 2018). Research results show that social capital is an important resource that households in rural areas use to create livelihoods and improve welfare. Specifically, the social network of households represented by the number of participating socio-political organizations has a positive impact on household welfare. When the number of organizations in which the household participates increases by 1, household welfare increases by 3.3%. The study emphasizes that, in addition to expanding the social network, households also have to pay attention to the quality of the social network. The quality of the social network is reflected by the attachment, cooperation, sharing and trust of the household with the rest of the organization. The findings of this study show that these factors contribute to increase in household welfare. In addition, some different capitals such as financial capital, human capital, natural capital, physical capital as well as some demographic characteristics also have an impact on household welfare.

Keywords: *Social capital, welfare, household, VARHS, rural, Vietnam.*

*Corresponding author.

Email: lemykim@qnu.edu.vn

Tác động của vốn xã hội đến phúc lợi của hộ gia đình: Trường hợp nghiên cứu cho khu vực nông thôn Việt Nam

Lê Mỹ Kim*, Ngô Thị Thanh Thúy, Sử Thị Thu Hằng

Khoa Kinh tế và Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 07/04/2023; Ngày sửa bài: 29/05/2023;

Ngày nhận đăng: 14/06/2023; Ngày xuất bản: 28/08/2023

TÓM TẮT

Nghiên cứu này đánh giá tác động của vốn xã hội đến phúc lợi của các hộ gia đình sống ở khu vực nông thôn Việt Nam bằng cách sử dụng phương pháp ước lượng bình phương bé nhất (OLS) để phân tích mẫu dữ liệu chéo được thu thập từ cuộc Điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình nông thôn Việt Nam năm 2018 (VARHS 2018). Kết quả nghiên cứu cho thấy, vốn xã hội là một nguồn lực quan trọng mà các hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng để tạo dựng sinh kế và cải thiện phúc lợi. Cụ thể, mạng lưới quan hệ xã hội của các hộ gia đình đại diện thông qua số lượng tổ chức chính trị - xã hội mà họ tham gia có tác động tích cực đến phúc lợi, khi số lượng tổ chức mà hộ gia đình tham gia tăng lên 1 thì phúc lợi của hộ gia đình tăng lên 3,3%. Nghiên cứu nhấn mạnh, ngoài việc mở rộng mạng lưới quan hệ xã hội thì các hộ gia đình còn phải chú ý đến chất lượng của mạng lưới. Chất lượng của mạng lưới quan hệ xã hội được phản ánh thông qua sự gắn kết, hợp tác, chia sẻ và niềm tin của hộ với các thành viên còn lại của tổ chức, các phát hiện cho thấy những yếu tố này góp phần làm tăng phúc lợi của hộ gia đình. Ngoài ra, các nguồn vốn khác như nguồn vốn tài chính, vốn con người, vốn tự nhiên, vốn vật chất và các đặc điểm nhân khẩu học cũng có tác động đến phúc lợi của hộ gia đình.

Từ khóa: *Vốn xã hội, phúc lợi, hộ gia đình, VARHS, nông thôn, Việt Nam.*

1. GIỚI THIỆU

Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2021, dân số ở khu vực nông thôn là 63,1 triệu người, chiếm 65,6% tổng dân số cả nước và phần lớn công việc của người dân là dựa vào sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn do kỹ thuật sản xuất lạc hậu, sản xuất với quy mô nhỏ lẻ, sản xuất mang tính thời vụ và giá bán nông sản trên thị trường thường xuyên biến động. Thêm nữa, sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết và khí hậu, trong khi Việt Nam là một trong 12 quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất bởi biến đổi khí hậu, thường xuyên xảy ra

các loại thiên tai. Vì vậy, thu nhập của người dân ở khu vực nông thôn thấp và không ổn định. Cụ thể, thu nhập của người lao động ở khu vực nông thôn thấp hơn 1,3 lần so với thu nhập của người lao động ở khu vực thành thị, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều cao hơn nhiều so với khu vực thành thị (tỷ lệ này lần lượt là 6,5% và 1,0% ở năm 2021). Các hộ gia đình nông thôn buộc phải xây dựng các chiến lược để đối phó với tình trạng ngày càng dễ bị tổn thương liên quan đến sản xuất nông nghiệp, để làm được điều này thì các hộ gia đình cần phải sở hữu hoặc tiếp cận được các nguồn lực cần thiết như vốn tài chính, vốn con người, vốn xã hội, vốn vật chất và vốn tự nhiên,

*Tác giả liên hệ chính.

Email: lemykim@qnu.edu.vn

trong đó vốn xã hội là nguồn lực sẵn có của các hộ gia đình.^{1,2}

Vai trò của vốn xã hội trong việc cải thiện phúc lợi của hộ gia đình đã được khẳng định trong nhiều nghiên cứu. Chẳng hạn, nghiên cứu của Yusuf³ cho thấy vốn xã hội có ảnh hưởng lớn đến phúc lợi của người nghèo thông qua việc cải thiện kết quả của các hoạt động kinh tế, góp phần nâng cao hiệu quả của các chương trình phát triển nông thôn thông qua tăng năng suất lao động và quản lý các nguồn lực chung. Từ đó góp phần làm cho hoạt động buôn bán ở nông thôn có lợi hơn và cải thiện khả năng tiếp cận của hộ gia đình với nước sạch, hệ thống nhà vệ sinh, tín dụng và giáo dục ở các khu vực nông thôn. Các nghiên cứu trước đây như Wolz và cộng sự; Lu Sun và cộng sự,^{4,5} khẳng định vốn xã hội là một nhân tố quan trọng tác động đến thu nhập của hộ gia đình. Khi hộ gia đình tham gia vào nhiều tổ chức sẽ giúp họ mở rộng được các mối quan hệ, từ đó tăng khả năng hợp tác kinh tế và trao đổi thông tin với những thành viên khác trong tổ chức. Đặc biệt là các thông tin liên quan đến hoạt động kinh tế sẽ giúp họ tiết kiệm được chi phí giao dịch và tạo ra nhiều cơ hội hơn cho các giao dịch thị trường về sản xuất, tín dụng, đất đai và lao động.^{5,6}

Chủ đề tác động của vốn xã hội đến phúc lợi của các hộ gia đình cũng đã nhận được sự quan tâm của một số học giả. Tại Việt Nam đã có một số nghiên cứu về chủ đề này, tuy nhiên các nghiên cứu chủ yếu đo lường vốn xã hội thông qua sự tham gia vào các tổ chức, đoàn thể. Bên cạnh đó, một số nghiên cứu chưa kiểm soát được các đặc điểm về khu vực - nơi mà hộ gia đình sinh sống, trong khi vốn xã hội là yếu tố dễ thay đổi theo không gian, thời gian và bị chi phối bởi các yếu tố kinh tế - chính trị - xã hội. Ngoài ra, hầu hết các nghiên cứu trước chưa xem xét đầy đủ vai trò của các loại vốn khác (vốn tự nhiên, vốn tài chính, vốn con người, vốn vật chất) mà hộ gia đình sở hữu, trong khi những loại vốn này lại đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện phúc lợi của hộ. Do vậy, trong nghiên cứu này nhóm tác giả sẽ đo lường vốn xã hội qua nhiều

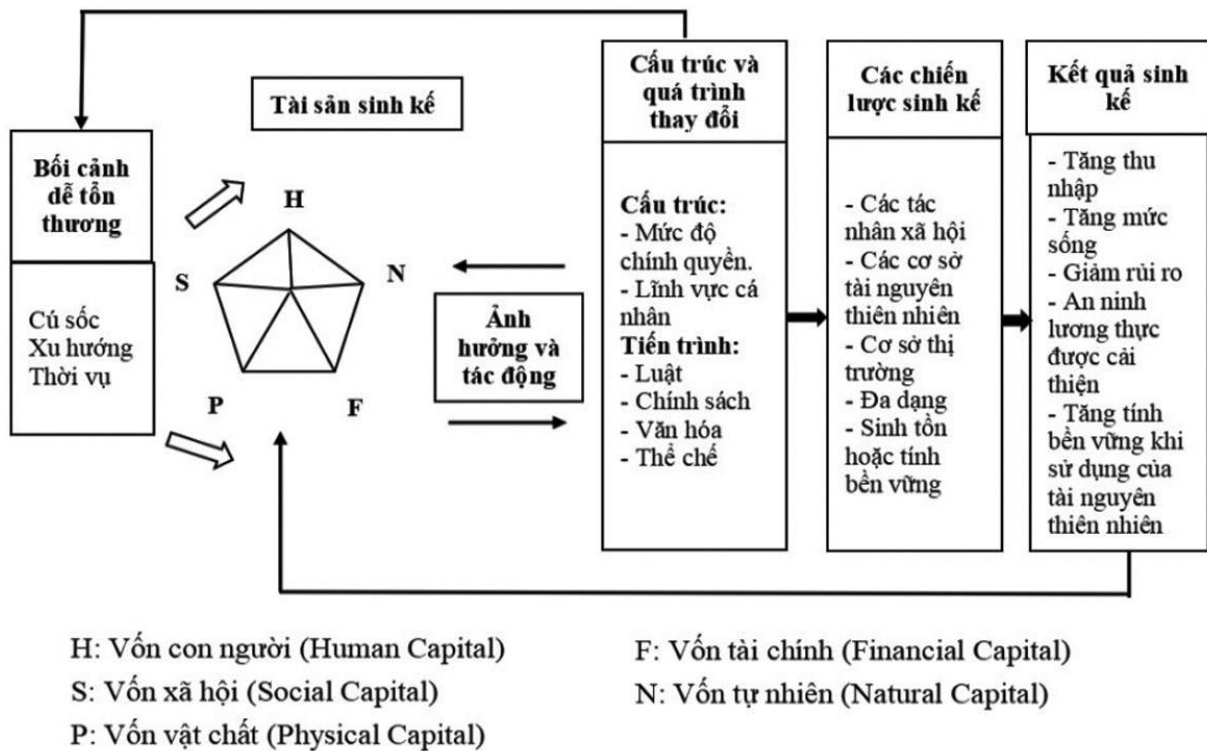
thành phần khác nhau, và có kiểm soát các nguồn vốn khác cũng như khu vực sinh sống của hộ để đảm bảo đánh giá tương đối chính xác tác động của vốn xã hội đến phúc lợi của hộ gia đình.

2. TỔNG QUAN

2.1. Khung lý thuyết

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng khung sinh kế bền vững của Bộ phát triển quốc tế Anh (Department for International Development - DFID) làm khung lý thuyết cho việc phân tích tác động của vốn xã hội đến phúc lợi của hộ gia đình. Khung phân tích này chỉ ra các yếu tố hợp thành sinh kế, gồm: (1) Các kết quả sinh kế mà con người mong muốn đạt được; (2) Các chiến lược sinh kế mà con người có thể lựa chọn để theo đuổi kết quả đó; (3) Hệ thống thể chế, chính sách và luật,.. có ảnh hưởng đến việc tiếp cận các loại tài sản sinh kế hay quá trình thực hiện các chiến lược sinh kế; (4) Khả năng tiếp cận năm loại tài sản sinh kế và hiệu quả sử dụng các loại tài sản sinh kế này; (5) Bối cảnh sống dễ tổn thương của con người, gồm các cú sốc về kinh tế, thiên tai, sức khỏe,...

Các hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng các nguồn tài sản sinh kế để xây dựng chiến lược đa dạng sinh kế nhằm đạt được các kết quả sinh kế kỳ vọng như tăng thu nhập, giảm nghèo, nâng cao điều kiện sống,... Theo nghiên cứu của Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh,¹⁸ có năm loại tài sản vốn để đảm bảo an ninh sinh kế gồm: (1) Vốn vật chất bao gồm cơ sở hạ tầng và các hàng hóa khác mà người dân cần để tạo dựng sinh kế; (2) Vốn tài chính là các nguồn tài chính như tiền tiết kiệm, tín dụng, thu nhập, tiền từ bán tài sản,... mà người dân có thể sử dụng nhằm theo đuổi các kết quả sinh kế; (3) Vốn xã hội bao gồm mạng lưới xã hội, sự hợp tác và niềm tin mà người dân sử dụng để đạt được các kết quả sinh kế; (4) Vốn con người phản ánh năng lực về thể chất và trí tuệ của con người, đây là nguồn lực cần thiết để người dân thực hiện các chiến lược sinh kế; (5) Vốn tự nhiên là nguồn nguyên liệu trong tự nhiên mà con người sử dụng để thiết lập sinh kế.



Nguồn: DFID (2001)

Hình 1. Khung sinh kế bền vững của DFID.

Vốn xã hội là một trong năm tài sản sinh kế quan trọng mà con người sử dụng để xây dựng chiến lược sinh kế cho hộ gia đình. Nghiên cứu của Gootaert cho rằng,⁷ vốn xã hội mang lại lợi ích lâu dài đối với các hộ gia đình, cụ thể ở đây là việc tiếp cận dịch vụ tín dụng để tạo ra thu nhập ổn định, giảm khả năng rơi vào tình trạng đói nghèo của các hộ gia đình. Bên cạnh đó, vốn xã hội có ảnh hưởng tích cực đến đa dạng hóa thu nhập, mạng xã hội như cho phép các thành viên trong hộ gia đình dễ dàng tiếp cận với các hoạt động tạo thu nhập mới.⁸ Đồng quan điểm này, Nguyễn Thanh Tuấn cho thấy,⁹ các hộ tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội thì mức độ đa dạng hóa thu nhập cao hơn hộ không tham gia công tác xã hội, bởi vì khi tham gia vào các tổ chức này họ sẽ tạo được nhiều mối quan hệ và nhận được nhiều nguồn thông tin hữu ích liên quan đến các hoạt động kinh tế, từ đó hộ có cơ hội tham gia các hoạt động tạo thu nhập nhiều hơn. Ngoài ra, vốn xã hội còn giúp cải thiện vốn con người của hộ. Bởi vì, vốn xã hội có vai trò quan trọng trong việc chia sẻ kiến thức và thông

tin, từ những thông tin và kiến thức nhận được qua sự chia sẻ của các mạng lưới xã hội, các cá nhân có thể sử dụng để phát triển vốn con người.¹⁰ Homan cho thấy,¹¹ sở hữu nguồn vốn xã hội “đồi dào” có thể làm tăng thêm các loại vốn khác.

2.2. Tổng quan các nghiên cứu trước

Nghiên cứu tác động của vốn xã hội đến phúc lợi của hộ gia đình đã thu hút sự chú ý của nhiều học giả trong và ngoài nước.^{3-5,12-14} Yusuf cho thấy,³ vốn xã hội đã ảnh hưởng tích cực đến phúc lợi hộ gia đình, là một yếu tố cải thiện mức sống của thành viên hộ gia đình. Cụ thể, khi tăng một đơn vị vốn xã hội sẽ dẫn đến tăng 0,15% trong chỉ tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình. Tương tự, Wolz và cộng sự khẳng định,⁵ vốn xã hội thực sự là một yếu tố quan trọng và có ảnh hưởng đáng kể đến tổng thu nhập nông nghiệp của các hộ gia đình nông dân ở Ba Lan. Nghiên cứu đề nghị từng hộ nông dân có thể cải thiện thu nhập nông nghiệp của họ nếu họ tham gia và làm việc chủ động, tích cực trong các tổ chức

chính thức. Nghiên cứu của Tabi cho rằng,¹³ vốn xã hội được hình thành từ việc các thành viên của hộ gia đình tham gia vào các tổ chức văn hóa, xã hội và các hiệp hội khác. Vốn xã hội giúp tăng phúc lợi của hộ gia đình và xóa đói giảm nghèo cũng như tăng khả năng đi học của trẻ em, đồng thời có ảnh hưởng đến việc cá nhân tham gia lực lượng lao động. Tenzin và Natsuda cho thấy,¹⁵ vốn xã hội tạo điều kiện cho các hộ gia đình bị hạn chế về nguồn lực bằng cách làm việc cùng nhau để giảm chi phí thông qua quy mô kinh tế, tăng cường khả năng tiếp cận thông tin, xây dựng lòng tin và củng cố tinh thần đồng đội. Những điều này không chỉ thúc đẩy cải thiện sinh kế cho các thành viên hợp tác xã mà còn tạo ra ảnh hưởng tích cực cho những người không phải là thành viên và cộng đồng nói chung. Tại Việt Nam, các nghiên cứu tập trung xem xét vai trò của vốn xã hội đối với phúc lợi hộ gia đình chủ yếu về khía cạnh thu nhập. Van Ha và cộng sự cho thấy,¹² vốn xã hội có đóng góp tích cực vào thu nhập hộ gia đình. Đặc biệt, đóng góp tích cực của vốn xã hội vào thu nhập của hộ gia đình người nghèo lớn hơn thu nhập của hộ gia đình giàu. Đồng quan điểm này, Đoàn Thị Thùy Linh cho thấy,¹⁴ các thành phần của vốn xã hội như số tổ chức hộ tham gia, mật độ tham gia thường xuyên, tính đồng nhất về nghề nghiệp trong tổ chức quan trọng đối với hộ và số tiền đóng góp vào tổ chức đều có tác động đến thu nhập hộ.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng bình phương bé nhất (OLS) để đánh giá tác động của vốn xã hội đến phúc lợi của các hộ gia đình thông qua phần mềm Stata 16. Mô hình nghiên cứu được trình bày như sau:

$$\text{Phucloi}_i = \beta_0 + \beta_1 \text{VXH}_i + \beta_2 \text{VTC}_i + \beta_3 \text{VVC}_i + \beta_4 \text{VTN}_i + \beta_5 \text{VCN}_i + \beta_6 X_i + \mu_i \quad (1)$$

Trong đó, Phucloi_i là phúc lợi của hộ gia đình i được đo lường bằng logarit thu nhập bình quân đầu người; VXH_i là vốn xã hội của hộ gia đình i , đo lường: (1) Mạng lưới xã hội,

được đo lường thông qua số lượng tổ chức mà hộ gia đình tham gia; (2) Sự gắn kết, trao đổi và chia sẻ được đo lường thông qua: (i) mức độ tham gia các tổ chức, gồm 3 mức độ là thường xuyên, thỉnh thoảng và hiếm khi; (ii) mối liên hệ của hộ gia đình với các thành viên trong tổ chức, gồm 3 biến giả cho biết các thành viên trong tổ chức có cùng nghề nghiệp với hộ không?, có mối quan hệ họ hàng với hộ không? và có cùng dân tộc với hộ không?; (iii) Tổng tiền mặt mà hộ gia đình đóng cho các tổ chức; (3) Niềm tin, được đo lường thông qua số lượng người giúp đỡ hộ gia đình khi họ gặp khó khăn. VTC_i , VCN_i , VVC_i , và VTN_i lần lượt là vốn tài chính, vốn con người, vốn vật chất và vốn tự nhiên của hộ gia đình i . X_i là các đặc điểm nhân khẩu học của hộ gia đình như tuổi, giới tính, dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ, số lượng người phụ thuộc, khu vực sinh sống,... và μ_i là sai số của mô hình.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả sử dụng mẫu dữ liệu chéo được thu thập từ bộ dữ liệu Khảo sát tiếp cận tài nguyên hộ gia đình (VARHS) năm 2018. Khảo sát này bắt đầu thực hiện vào năm 2002 và thực hiện hai năm một lần tại 12 tỉnh miền Bắc, miền Trung và miền Nam của Việt Nam, được thực hiện bởi Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) và Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA). Khảo sát này nhằm thu thập thông tin chi tiết để hiểu sâu hơn về tình trạng kinh tế - xã hội của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn Việt Nam thông qua việc xem xét khả năng tiếp cận và sử dụng các lực lượng sản xuất như vốn vật chất, con người và vốn xã hội. Bộ dữ liệu VARHS 2018 bao gồm tệp dữ liệu chung với quy mô 2.669 hộ gia đình. Tuy nhiên, tệp này thiếu các thông tin liên quan đến vốn xã hội của hộ gia đình hoặc các thông tin khác như tổng diện tích đất sở hữu của hộ gia đình, độ tuổi, trình độ học vấn và giới tính của chủ hộ. Vì vậy, chúng tôi phải sử dụng tệp dữ liệu cụ thể của từng câu hỏi để lấy thông tin, tuy nhiên tệp dữ liệu khảo sát liên quan đến vốn xã hội chỉ có thông tin của 2.329 hộ gia đình. Hơn nữa, khi chúng tôi hợp nhất các tệp dữ liệu với

nhau, có một số quan sát trùng lặp, một số quan sát thiếu giá trị và một số quan sát dị biệt bị loại bỏ (390 quan sát). Do đó, mẫu dữ liệu cuối cùng của chúng tôi bao gồm 1.939 hộ gia đình, bao gồm các thông tin về vốn xã hội, tổng thu nhập, tài sản và đặc điểm nhân khẩu của hộ gia đình như tuổi, giới tính, trình độ học vấn, dân tộc, cơ sở hạ tầng, v.v. Trong đó, có 38,65% hộ ở vùng đồng bằng sông Hồng, 13,64% hộ ở vùng trung du và miền núi phía Bắc, 8,85% và 17,4% hộ ở vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Nam Trung bộ, 14,26% và 7,36% hộ ở vùng Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu học của các hộ gia đình trong mẫu nghiên cứu.

	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Tuổi của chủ hộ	1.939	57,02	14,02	26	99
Quy mô hộ	1.939	4,16	1,75	1	13
Số người phụ thuộc	1.939	1,18	1,11	0	7
Số lượng lao động của hộ	1.939	2,83	1,39	0	9
Thu nhập bình quân đầu người	1.939	29.454	27.630	10.616	460.100
	Số quan sát	Tần suất		Tỷ lệ (%)	
Giới của chủ hộ	1.939	1.575		81,23	
Nam		364		18,77	
Nữ					
Dân tộc của chủ hộ	1.939	1.510		77,88	
Kinh		429		22,12	
Khác					
Nghề nghiệp của chủ hộ	1.939	1.412		72,82	
Sản xuất nông nghiệp		527		27,18	
Khác					

• Đặc điểm nhân khẩu học của các đối tượng trong mẫu

Bảng 1 trình bày một số đặc điểm nhân khẩu học của hộ gia đình. Cụ thể, độ tuổi trung bình của các chủ hộ là 57 tuổi, hộ gia đình có chủ hộ trẻ nhất là 26 tuổi và hộ có chủ hộ lớn tuổi nhất là 99 tuổi, với số năm đi học trung bình là xấp xỉ 8 năm. Trong số các chủ hộ được khảo sát thì có đến 81,23% là nam giới và 77,88% là dân tộc Kinh, và phần lớn các chủ hộ có nghề nghiệp liên quan đến hoạt động sản xuất nông nghiệp (chiếm 72,82%). Trung bình mỗi hộ gia đình có 4 người, trong đó có 1 người phụ thuộc. Số lao động trung bình có trong mỗi hộ là 3 người và mức thu nhập bình quân đầu người là 29,45 triệu đồng/người/năm.

• Đặc điểm về thu nhập của hộ

Xét trên cả nước, thu nhập từ hoạt động nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong thu nhập bình quân đầu người của các hộ gia đình, chiếm 48,97%, trong khi đó tỷ trọng phi nông nghiệp là 33,47% và thu nhập khác là 17,56%. Các vùng có tỷ trọng thu nhập nông nghiệp cao nhất là đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và đồng bằng sông Hồng, lần lượt là 52,6%,

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm Stata)

51,2% và 48,97%. Đây đều là các vùng có điều kiện tự nhiên, khí hậu thuận lợi cho việc phát triển các hoạt động sản xuất nông nghiệp, trong đó đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng là hai vựa lúa lớn nhất của Việt Nam, trong khi đó Tây Nguyên là vùng phát triển các loại cây công nghiệp lâu năm phục vụ xuất khẩu như cà phê, hồ tiêu, điều,... Ngược lại, vùng Đông Nam bộ, và vùng Trung du và miền núi phía Bắc lại có tỷ trọng thu nhập từ hoạt động phi nông

ng nghiệp cao nhất, lần lượt là 59,56% và 46,95%. Sở dĩ, vùng trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ trọng thu nhập phi nông nghiệp cao, bởi vì phần lớn diện tích của vùng là đồi núi,

do vậy diện tích dành cho hoạt động sản xuất nông nghiệp bị hạn chế. Người dân ở khu vực này tham gia nhiều vào các hoạt động phi nông nghiệp để tạo thu nhập.

Bảng 2. Tỷ trọng các nguồn thu nhập của hộ gia đình theo các vùng địa lý.

Nguồn thu nhập	Tỷ trọng thu nhập (%)						
	Cả nước	ĐB sông Hồng	Trung du miền núi phía Bắc	Bắc Trung bộ và DHNTB	Tây Nguyên	Đông Nam bộ	ĐB sông Cửu Long
Nông nghiệp	48,97	46,95	24,45	43,62	51,2	22,63	52,6
Phi nông nghiệp	33,47	31,4	56,68	39,29	31,86	59,56	30,44
Thu nhập khác	17,56	21,65	18,87	17,09	16,94	17,81	16,96

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm Stata)

● **Đặc điểm vốn xã hội**

Toàn bộ 1.939 hộ gia đình được khảo sát đều có tham gia vào ít nhất 1 tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương, và trung bình mỗi hộ tham gia vào 2 tổ chức. Trong đó, có 1.171 hộ gia đình (chiếm 60,3%) trả lời là họ tham gia vào hoạt động của các tổ chức với mức độ thường xuyên, 704 hộ trả lời thỉnh thoảng mới tham gia vào các hoạt động của các tổ chức và chỉ có 64 hộ hoàn toàn không tham gia vào các hoạt động của các

tổ chức. Tổng số tiền phí mà hộ gia đình nộp cho các tổ chức dao động từ 0 đến 3,6 triệu đồng, tổng tiền phí trung bình mà mỗi hộ gia đình nộp là 315 nghìn đồng. Phần lớn các hộ gia đình (chiếm 82,36%) cho biết các thành viên trong các tổ chức mà họ tham gia có cùng dân tộc, 78,8% hộ gia đình cho biết họ không có quan hệ họ hàng với các thành viên còn lại và 50,54% hộ gia đình cho biết họ có cùng nghề nghiệp với các thành viên khác của các tổ chức.

Bảng 3. Vốn xã hội của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn Việt Nam.

	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Số lượng tổ chức	1.939	1,89	0,92	1	8
Số lượng người giúp đỡ	1.939	4,62	6,57	0	98
Tổng tiền phí nộp	1.939	314,87	429,5	0	3.600
	Số quan sát	Tần suất		Tỷ lệ (%)	
Mức độ tham gia	1.939	1.171		60,30	
Thường xuyên		704		36,31	
Thỉnh thoảng		64		3,30	
Hiếm khi					
Quan hệ họ hàng	1.939	411		21,20	
Có		1.528		78,80	
Không					
Quan hệ dân tộc	1.939	1.597		82,36	
Có		342		17,64	
Không					
Quan hệ công việc		980		50,54	
Có		959		49,46	
Không					

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm Stata)

• **Đặc điểm về các nguồn vốn khác**

Bảng 4 trình bày thông tin về một số loại nguồn vốn khác của hộ gia đình. Cụ thể, vốn con người được đại diện qua trình độ học vấn của chủ hộ, các chủ hộ có số năm đi học trung bình là 8 năm. Các hộ gia đình trong mẫu nghiên cứu sở hữu diện tích đất canh tác trung bình là 7.584 m², và có sự khác biệt lớn trong mức độ sở hữu đất canh tác giữa các hộ gia đình, hộ gia đình sở hữu nhiều đất nhất là 210.370 m² trong khi hộ sở hữu ít đất nhất là 210 m². Vốn tài chính của các hộ gia đình

thể hiện thông qua lượng tín dụng của hộ, lượng vốn vay trung bình mà một hộ có thể tiếp cận là 40,65 triệu đồng. Trong nghiên cứu này, vốn vật chất được xem xét ở cấp độ địa phương thông qua một số loại cơ sở hạ tầng ở địa phương. Các hộ gia đình được khảo sát cho biết khoảng cách trung bình từ nhà của họ đến một con đường là 1,38 km, đồng thời có 77,15% hộ gia đình đánh giá là hệ thống thủy lợi tại khu vực sinh sống của họ có chất lượng tốt, đáp ứng được nhu cầu sản xuất nông nghiệp.

Bảng 4. Các loại vốn khác của hộ gia đình ở khu vực nông thôn Việt Nam.

	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Vốn con người: học vấn của chủ hộ	1.939	7,92	3,49	0	16
Vốn tự nhiên: diện tích đất canh tác	1.939	7.584	14.608	210	210.370
Vốn tài chính: lượng tín dụng	1.939	40.646	86.985	0	1.700.000
Vốn vật chất: Khoảng cách đến một con đường	1.939	1,38	4,41	0	99
	Số quan sát	Tần suất		Tỷ lệ (%)	
Vốn vật chất: Thủy lợi	1.939	1.496		77,15	
Tốt					
Không tốt					
		443		22,85	

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm Stata)

4.2. Kết quả kiểm định các khuyết tật

4.1.1. Kiểm định đa cộng tuyến

Hệ số phóng đại phương sai (VIF) được sử dụng để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô

hình. Kết quả cho thấy, hệ số VIF trung bình là 1,35 và hệ số VIF của tất cả các biến trong các mô hình đều nhỏ hơn 2, vì vậy không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy.

Bảng 5. Hệ số phóng đại phương sai (VIF).

Biến	VIF	1/VIF
Tuoi	1,45	0,688417
Gioitinh	1,25	0,801342
Dantoc	1,7	0,589778
Nghenghiiep	1,41	0,709993
Quymoho	1,80	0,554166
Nguoiphuthuoc	1,59	0,627491
Hocvan	1,53	0,652611
SLTC	1,36	0,733971
Tansuat	1,08	0,929931
Niemtin	1,04	0,964390
Ln(tongphi)	1,39	0,720648
Qhdantoc	1,17	0,851850
Qhcongviiec	1,35	0,741999
Qhhohang	1,17	0,856166
Ln(tindung)	1,28	0,778586
Ln(dientichdat)	1,72	0,583067
Duong	1,02	0,975743
Thuyloi	1,07	0,937084
Khuvuc	1,33	0,750763
Mean VIF	1,35	

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm Stata)

4.1.2. Kiểm định phương sai sai số thay đổi

Nghiên cứu này sử dụng kiểm định White để kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi trong mô hình hồi quy với cặp giả thuyết:

$$\begin{cases} H_0: \text{Phương sai sai số không thay đổi} \\ H_1: \text{Phương sai sai số thay đổi} \end{cases}$$

Kết quả kiểm định ở bảng 6 cho thấy

Bảng 6. Kết quả kiểm định White.

$$\text{Chi2 (202)} = 244,37$$

$$\text{Prob} > \text{chi2} = 0,0223$$

Source	Chi2	Df	P
Heteroskedasticity	244,37	202	0,0223
Skewness	18,98	19	0,4579
Kurtosis	8,08	1	0,0045
Total	271,43	222	0,0131

$P\text{-value} = 0,0223 < 0,1$. Do vậy, đủ cơ sở để bác bỏ H_0 và chấp nhận H_1 , tức là trong mô hình tồn tại hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Do vậy, khi thực hiện hồi quy nhóm tác giả sử dụng tùy chọn robust trong lệnh hồi quy để khắc phục khuyết tật phương sai sai số thay đổi trong mô hình, do vậy kết quả hồi quy được trình bày trong phần tiếp theo là đáng tin cậy.

4.3. Kết quả hồi quy

Kết quả ước lượng mô hình hồi quy OLS cho thấy phần lớn các biến đại diện cho vốn xã hội đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%. Cụ thể, mạng lưới xã hội của hộ gia đình được đại diện qua số lượng tổ chức chính trị - xã hội mà hộ tham gia có ảnh hưởng tích cực đến phúc lợi của hộ. Khi số lượng tổ chức mà hộ tham gia tăng lên 1 thì phúc lợi của hộ tăng 3,33% tại mức ý nghĩa 5%. Phát hiện này tương đồng với một số nghiên cứu như Yusuf, Gootaert và Đoàn Thị Thùy Linh.^{3,14,16} Việc hộ gia đình tham gia nhiều tổ chức chính trị - xã hội giúp họ mở rộng các mối quan hệ dẫn đến tăng khả năng tiếp cận được nhiều nguồn thông tin, kiến thức hữu ích về hoạt động sản xuất hoặc có thể là cơ hội nghề nghiệp, việc làm hoặc tăng khả năng tiếp cận các nguồn lực sản xuất như tín dụng, giảm các chi phí giao dịch và tạo ra nhiều cơ hội hơn cho các giao dịch thị trường về sản xuất, tín dụng, đất đai và lao động, góp phần cải thiện thu nhập của hộ. Bên cạnh đó, biến niềm tin (đo bằng số người giúp đỡ khi hộ gặp khó khăn) cũng góp phần cải thiện phúc lợi của hộ gia đình, khi số lượng người giúp đỡ tăng lên 1 thì phúc lợi của

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm Stata)

hộ tăng xấp xỉ 0,8%. Điều này cho thấy, niềm tin phản ánh của chất lượng các mối quan hệ, là yếu tố quan trọng tạo nên mạng lưới kết nối chặt chẽ giữa các cá nhân.^{3,16}

Thêm nữa, mức độ gắn kết, trao đổi và chia sẻ của hộ gia đình với các thành viên còn lại trong tổ chức cũng đóng vai trò rất quan trọng. Cụ thể, những hộ gia đình thường xuyên tham gia vào các hoạt động của tổ chức thì phúc lợi của hộ cao hơn 18,96% so với những hộ rất hiếm khi tham gia. Tham gia thường xuyên vào các hoạt động của tổ chức sẽ giúp các hộ gia đình tăng mức độ gắn kết và sự trao đổi với những thành viên còn lại để thiết lập mối quan hệ thân thiết hơn, hoặc tiếp nhận các thông tin từ tổ chức/thành viên một cách đầy đủ liên quan đến các chính sách, chương trình hỗ trợ của Nhà nước, các thông tin khác liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh tế,... giúp cải thiện các hoạt động kinh tế của hộ.^{14,16} Tổng tiền phí thành viên mà hộ gia đình đóng cho các tổ chức tăng 1% thì phúc lợi của hộ tăng 0,53% tại mức ý nghĩa 10%, kết quả này phù hợp với Yusuf và Gootaert.^{3,16} Số tiền mà hộ gia đình đóng góp vào tổ chức càng nhiều chứng tỏ hộ là một thành viên tích cực trong tổ chức, có sự

Bảng 7. Kết quả hồi quy tác động của vốn xã hội đến phúc lợi hộ gia đình ở khu vực nông thôn Việt Nam.

Biến số	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	t	P> t
Tuoi	0,0234***	0,0075	3,14	0,002
Tuoibp	-0,0002***	0,0001	-3,35	0,001
Gioitinh	-0,1234***	0,0378	-3,27	0,001
Dantoc	0,2415***	0,0471	5,12	0,000
Nghenghiep	-0,1275***	0,1872	-6,99	0,000
Quymoho	-0,1073***	0,0157	-6,8	0,000
Nguoiphuthuoc	-0,0568***	0,0174	-3,26	0,001
Khuvuc				
Trungdu&miennuiphiaBac	-0,1690***	0,0535	-3,16	0,002
Bactrungbo&DHNTB	-0,2597***	0,0527	-4,93	0,000
Taynguyen	-0,1582***	0,0397	-3,98	0,000
Dongnambo	-0,1444***	0,0508	-2,84	0,005
DBsongCuuLong	0,1540**	0,0622	2,48	0,013
Ln(laodong)	0,1753***	0,0510	3,44	0,001
VXH:				
SLTC	0,0333**	0,0159	2,09	0,037
Tansuat				
Thinhthoang	-0,0264	0,0284	-0,93	0,353
Hiemkhi	-0,1896*	0,0806	-2,35	0,019
Ln(tongphi)	0,0530***	0,0129	4,09	0,000
Qhhohang	-0,0586*	0,0352	-1,67	0,096
Qhcongviiec	-0,0174	0,0326	-0,54	0,592
Qhdantoc	0,0675	0,0414	1,67	0,104
Niemtin	0,0078***	0,0021	3,75	0,000
VCN: Hocvan	0,0260***	0,0048	5,36	0,000
VTC: Ln(tindung)	0,2505***	0,0119	5,94	0,000
VTN: Ln(dientichdat)	0,0446***	0,0134	3,34	0,001
VVC:				
Duong	-0,0057**	0,0025	-2,27	0,023
Thuyloi	0,0077	0,0175	0,44	0,661
Số quan sát				1.939
F test				0.000
R-Square				0,5408

Ghi chú: *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, ** có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, * có ý nghĩa thống kê ở mức 10%

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu từ phần mềm Stata)

gắn kết chặt chẽ với tổ chức và đặt nhiều kỳ vọng về những lợi ích mà họ sẽ nhận được từ tổ chức đó. Chính vì vậy, hộ sẽ thường xuyên có mặt ở những sự kiện quan trọng của tổ chức và khả năng hộ sẽ tiếp cận sâu rộng hơn các thông tin quan trọng về thị trường lao động - sản xuất. Đồng thời, các tổ chức có nguồn tài chính nhiều hơn để hoạt động thường xuyên, tổ chức nhiều hoạt động để kết nối các thành viên, thúc đẩy trao đổi thông tin và sự hợp tác, hoặc tổ chức các hoạt động đào tạo, tập huấn, hội thảo liên quan đến vấn đề phát triển kinh tế để giúp các thành viên cải thiện nguồn thu nhập. Trong 3 biến thể hiện mối quan hệ của hộ với các thành viên của tổ chức thì chỉ có biến quan hệ hộ hàng có ý nghĩa thống kê ở mức 10% và mang hệ số hồi quy âm, tức là hộ gia đình không có mối quan hệ hộ hàng với các thành viên khác trong tổ chức thì khi họ tham gia vào tổ chức sẽ mở rộng được mạng lưới các mối quan hệ, từ đó nhận được thêm nhiều thông tin, kiến thức hữu ích, tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực để cải thiện thu nhập, kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Gooteart.¹⁶

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy vốn con người (học vấn); vốn tự nhiên (diện tích đất canh tác) và vốn tài chính (tín dụng) đều là những nguồn lực quan trọng để các hộ gia đình tạo dựng sinh kế và thu nhập. Điển hình, số năm đi học của chủ hộ tăng lên 1 năm thì phúc lợi của hộ tăng lên 2,6%, diện tích đất canh tác tăng lên 1% thì phúc lợi của hộ tăng lên 4,5% và tín dụng tăng 1% thì phúc lợi của hộ tăng 25%. Một số đặc điểm nhân khẩu học của hộ gia đình cũng có ảnh hưởng đến phúc lợi của hộ. Chẳng hạn, độ tuổi của chủ hộ có mối quan hệ phi tuyến với phúc lợi, khi tuổi chủ hộ tăng 1 thì phúc lợi của hộ tăng 2,34%, nhưng khi đạt đến một độ tuổi nhất định thì phúc lợi của hộ có xu hướng giảm khi tuổi chủ hộ tăng. Những hộ có chủ hộ là nữ thì có phúc lợi cao hơn 12,34% so với hộ có chủ hộ là nam giới, hộ người Kinh có phúc lợi cao hơn hộ dân tộc thiểu số 24,15%. Ngược lại, quy mô hộ và số lượng người phụ thuộc lại ảnh hưởng tiêu cực đến phúc lợi của hộ, khi quy mô

hộ và người phụ thuộc trong hộ tăng 1 thì phúc lợi của hộ giảm lần lượt là 10,73% và 5,68%. Nghề nghiệp của chủ hộ và khu vực sinh sống của chủ hộ cũng có tác động đến phúc lợi của hộ. Các kết quả phân tích ở trên phù hợp với đa phần các nghiên cứu thực nghiệm trước.^{3,5,13,14,17}

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

5.1. Kết luận

Nghiên cứu sử dụng mô hình OLS để phân tích mẫu dữ liệu thu thập từ bộ dữ liệu VARHS 2018 nhằm đánh giá tác động của vốn xã hội đến phúc lợi của các hộ gia đình ở khu vực nông thôn Việt Nam. Trên cơ sở tổng quan lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm trước, nhóm tác giả xác định vốn xã hội của các hộ gia đình được đo lường qua 3 thành phần: (1) Mạng lưới xã hội; (2) Sự gắn kết, trao đổi và chia sẻ được thể hiện qua 3 khía cạnh: (i) mức độ tham gia các tổ chức; (ii) mối liên hệ của hộ gia đình với các thành viên trong tổ chức; (iii) Tổng tiền mặt mà hộ gia đình đóng cho các tổ chức; (3) Niềm tin. Ngoài ra, nhóm tác giả cũng đưa vào mô hình các biến liên quan đến đặc điểm nhân khẩu học của hộ gia đình và các nguồn vốn khác để kiểm soát tác động của vốn xã hội đến phúc lợi của hộ. Kết quả hồi quy cho thấy, vốn xã hội góp phần cải thiện trực tiếp phúc lợi của hộ gia đình, khi mức vốn xã hội của hộ gia đình tăng lên (hộ gia đình tham gia nhiều tổ chức hơn, mức độ tham gia thường xuyên hơn, nộp phí nhiều hơn, nhận được sự tin tưởng từ những người khác nhiều hơn,...) dẫn đến phúc lợi của hộ tăng. Ngoài ra, nghiên cứu cũng tìm thấy tác động tích cực của các nguồn vốn khác như vốn con người, vốn tài chính, vốn vật chất, vốn tự nhiên, và một số đặc điểm nhân khẩu học (tuổi, giới tính, quy mô hộ, số lượng người phụ thuộc,...) cũng có ảnh hưởng tích cực đến việc thực hiện đa dạng hóa thu nhập và phúc lợi của hộ gia đình.

5.2. Hàm ý chính sách

Trong phạm vi nghiên cứu này, nhóm tác giả đề xuất một số nhóm giải pháp nhằm phát huy vai trò của vốn xã hội để cải thiện phúc lợi của hộ gia đình ở khu vực nông thôn Việt Nam như sau:

Thứ nhất, thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn để nâng cao năng lực và kỹ năng lãnh đạo cho các cán bộ trong các tổ chức, đoàn thể ở khu vực nông thôn. Đây là một nhiệm vụ quan trọng, bởi vì năng lực của cán bộ sẽ ảnh hưởng trực tiếp hiệu quả hoạt động của tổ chức. Khi các hoạt động được tổ chức thường xuyên, hấp dẫn và cung cấp nhiều thông tin hữu ích về các chủ trương, đường lối, chính sách của Nhà nước, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến kinh tế nông thôn nhằm kịp thời hỗ trợ người dân phát triển kinh tế thì sẽ góp phần thu hút sự tham gia đồng đạo và tích cực của họ. Từ đó, không những phát huy vai trò, sức mạnh của các tổ chức, đoàn thể mà còn giúp người dân cải thiện thu nhập và nguồn vốn xã hội của mình thông qua việc mở rộng mạng lưới quan hệ xã hội.

Thứ hai, thường xuyên nâng cao chất lượng sinh hoạt của các tổ chức, đoàn thể ở khu vực nông thôn. Các hoạt động sinh hoạt định kỳ cần được thực hiện đầy đủ và nghiêm túc để duy trì sự gắn kết của các thành viên trong tổ chức. Nội dung sinh hoạt cần được thiết kế cẩn thận, kịp thời phổ biến các chủ trương, chính sách mới của Nhà nước, đặc biệt là các chính sách hỗ trợ tín dụng, hỗ trợ khuyến nông,... Đặc biệt, cần lồng ghép các nội dung thực tế liên quan đến các mô hình phát triển kinh tế, các gương sản xuất giỏi, hay tổ chức các buổi chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm phát triển kinh tế giữa các thành viên trong tổ chức, hoặc mời diễn giả là các cá nhân đã thành công trong sản xuất, kinh doanh để chia sẻ, tạo cơ hội cho các thành viên trong tổ chức được học hỏi kinh nghiệm. Khi các thành viên thực sự nhận thấy những lợi ích mà các hoạt động của tổ chức, đoàn thể mang lại thì họ sẽ tham gia với mức độ thường xuyên hơn, tích cực hơn và qua đó tăng cường sự gắn kết, chia sẻ và hợp tác với các thành viên còn lại, từ đó không những nâng cao chất lượng của các mối quan hệ xã hội của người dân mà còn giúp họ cải thiện được thu nhập, nâng cao mức sống.

Thứ ba, thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền và giáo dục để nâng cao nhận thức cho thành viên trong tổ chức về quyền lợi, trách nhiệm và nghĩa vụ của họ, trong đó cần nhấn

nhấn mạnh và làm rõ quyền lợi, lợi ích mà các thành viên có thể nhận được khi tham gia vào các hoạt động của tổ chức. Nhiệm vụ này cần được thực hiện thường xuyên và hiệu quả để thu hút sự tham gia cũng như tăng cường mức độ gắn kết giữa các thành viên với tổ chức. Thông qua đó, các tổ chức, đoàn thể có thể dễ dàng thực hiện tốt nhiệm vụ của mình đồng thời giúp ngày càng nhiều người dân tiếp cận được với các thông tin hữu ích về chính sách hỗ trợ của Nhà nước, thị trường lao động, các mô hình sản xuất - kinh doanh hiệu quả,... thông qua các hoạt động cụ thể cũng như lan tỏa thông tin thông qua mạng lưới thành viên của tổ chức.

Thứ tư, Nhà nước cần hỗ trợ thêm kinh phí hoạt động cho các tổ chức, đoàn thể ở khu vực nông thôn bên cạnh nguồn kinh phí đóng góp từ thành viên để các tổ chức có nguồn lực tài chính triển khai được nhiều hoạt động thiết thực với quy mô lớn và thường xuyên hơn, đặc biệt là các hoạt động liên quan đến phát triển kinh tế khu vực nông thôn nhằm thúc đẩy người dân thực hiện đa dạng hóa thu nhập để nâng cao thu nhập, giảm nghèo và thu hẹp khoảng cách chênh lệch mức sống với khu vực thành thị. Mặt khác, khi các hoạt động của các tổ chức, đoàn thể hấp dẫn, thiết thực và mang lại lợi ích cho người dân thì người dân tham gia một cách chủ động, tích cực và có ý thức xây dựng phát triển các tổ chức, đoàn thể, qua đó không những mở rộng được mạng lưới quan hệ cá nhân mà còn cải thiện chất lượng của các mối quan hệ đó thông qua sự gắn kết, trao đổi, chia sẻ và hợp tác với các thành viên còn lại một cách thường xuyên hoặc với chính quyền địa phương, các diễn giả,... trong các buổi tập huấn, hội thảo.

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số T2023.824.34.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Department for International Development (DFID). *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets*, 2001.
2. F. Ellis. The determinants of rural livelihood diversification in developing countries, *Journal of Agricultural Economics*, **2000**, 51, 289-302.

3. S.A. Yusuf. Social capital and household welfare in Kwara state, Nigeria, *Journal of Human Ecology*, **2008**, 23, 219-229.
4. L. Sun, J. Liu, B. Chen. Analysis of Social capital's effect on income of poor households: a case study in Sichuan province, *Asian Agricultural Research*, **2014**, 6, 36-40.
5. A. Wolz, J. Fritzsche & K. Reinsberg. *The impact of social capital on farm and household income: results of a survey among individual farmers in Poland, the 94th EAAE Seminar 'From households to firms with independent legal status: the spectrum of institutional units in the development of European agriculture'*, 2005.
6. D. Narayan, M. F. Cassidy. A dimensional approach to measuring social capital: development and validation of a social capital inventory, *Current Sociology*, **2001**, 49, 59-102.
7. C. Grootaert. *Social capital, household welfare and poverty in Indonesia*, World Bank Publications, Policy Research Working Paper, 1999, 2148, 1-79.
8. S. Schwarze, M. Neller. Income diversification of rural households in Central Sulawesi, Indonesia, *Quarterly Journal of International Agriculture*, **2005**, 44, 61-74.
9. N. T. Tuấn. *Đa dạng hóa thu nhập hộ gia đình nông thôn ở Đồng bằng sông Cửu Long và phân tích trường hợp tỉnh Kiên Giang*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, 2017.
10. J. S. Cleman. Social capital in the creation of human capital, *American Journal of Sociology*, **1988**, 94, S95-S120.
11. M. S. Homan. *Promoting community change: making it happen in the real world* (5th ed.), Brooks/Cole, Belmont, 2011.
12. N. V. Ha, S. Kant, V. Maclaren. The contribution of social capital to household welfare in a paper-recycling craft village in Vietnam, *The Journal of Environment & Development*, **2004**, 13, 371-399.
13. J. T. Atemnkeng. Social capital and household welfare in Cameroon: a multidimensional analysis, *AERC Research Paper 238, African Economic Research Consortium, Nairobi*, **2011**.
14. Đ. T. T. Linh. *Tác động của vốn xã hội đến thu nhập của hộ gia đình nông thôn Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, 2017.
15. G. Tenzin, K. Natsuda. Social capital, household income, and community development in Bhutan: a case study of a dairy cooperative, *Development in Practice*, **2016**, 26, 467-480.
16. C. Grootaert & T. V. Bastelaer. Understanding and measuring social capital: a synthesis of findings and recommendations from the social capital initiative, Social Capital Initiative 24, Washington DC, USA, **2002**.
17. N. N. K. Uyên. *Tác động của vốn xã hội đến sự tham gia vào hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp của các hộ gia đình nông thôn Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2017.
18. T. T. Khai, N. N. Danh. Những nhân tố quyết định đa dạng hóa thu nhập và ảnh hưởng đối với thu nhập hộ gia đình ở nông thôn Việt Nam, *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, **2014**, 284, 22-43.